

Số: 1110/TTr - UBND

Mường Kim, ngày 18 tháng 9 năm 2025

**TỜ TRÌNH**

**Đề nghị ban hành Nghị quyết phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án  
sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2025**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân xã Mường Kim.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 31/2025/QĐ-UBND ngày 20/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu quy định một số nội dung thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 2317/QĐ-UBND ngày 04/9/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 93/QĐ-UBND ngày 17/01/2025 của UBND huyện Than Uyên về việc phê duyệt phương án sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2025 của UBND các xã, thị trấn, huyện Than Uyên;

Căn cứ Công văn số 349/QBV&PTr ngày 09/9/2025 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng về việc thông báo chi tiết số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2025 theo Quyết định số 2317/QĐ-UBND ngày 04/9/2025 của UBND tỉnh;

Ủy ban nhân dân xã Mường Kim trình Hội đồng nhân dân xã xem xét, ban hành Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung phương án sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2025 với số tiền, như sau:

- Diện tích rừng cung ứng DVMTR năm 2025: 8.897,00 ha.
- Diện tích quy đổi theo hệ số K năm 2025: 7.180,42 ha.
- Phương án đã được duyệt năm 2025: 9.515.000.000 đồng.
- Nguồn năm 2024 chi phí ban chuyển sang 2025: 29.331.420 đồng
- Phương án sau điều chỉnh, bổ sung: 9.555.331.420 đồng. Trong đó:
  - + Chi phí quản lý DVMTR: 565.228.420 đồng.
  - + Chi nhận bên hợp đồng bảo vệ rừng: 8.990.103.000 đồng.
- Nguồn vốn: Chi trả DV môi trường rừng năm 2025: 9.555.331.420 đồng.

*(Có biểu chi tiết đính kèm)*

Ủy ban nhân dân xã Mường Kim trình Hội đồng nhân dân xã Mường Kim xem xét, Quyết định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thường trực Đảng ủy (b/c);
- Thường trực HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Vũ Văn Nội**

**PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG KINH PHÍ CHI TRẢ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2025**

(Kèm theo Tờ trình số: 1110/Tr UBND ngày 18/9/2025 của UBND xã Mường Kim)



Đơn vị: đồng

TT	Nội dung	Phương án trước điều chỉnh (theo Quyết định số 93/QĐ-UBND ngày 17/01/2025)					Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Phương án sau điều chỉnh	Đơn vị thực hiện
		Tổng	Xã Tà Hừa	Xã Tà Mung	Xã Pha Mu	Xã Mường Kim				
<b>A</b>	<b>DỰ TOÁN THU</b>	9.515.000.000	2.787.000.000	769.000.000	4.666.000.000	1.293.000.000	40.331.420	-	9.555.331.420	
	- Tổng diện tích rừng được giao quản lý (ha)	8.897,00	2.519,73	721,03	4.168,61	1.487,63			8.897,00	
	- Diện tích rừng quy đổi theo hệ số K (ha)	7.180,42	2.089,38	594,16	3.415,28	1.081,60			7.180,42	
	- Số được sử dụng năm 2025	9.515.000.000	2.787.000.000	769.000.000	4.666.000.000	1.293.000.000	40.331.420	-	9.555.331.420	
	+ Số tiền theo kế hoạch thu chi	9.515.000.000	2.787.000.000	769.000.000	4.666.000.000	1.293.000.000	11.000.000		9.526.000.000	
	+ Số tiền chưa sử dụng năm trước chuyển sang. Trong đó:						29.331.420		29.331.420	
	- Chi phí quản lý:						29.331.420		29.331.420	
	+ Xã Tà Hừa (cũ)						2.000.000		2.000.000	
	+ Xã Tà Mung (cũ)									
	+ Xã Pha Mu (cũ)									
	+ Xã Mường Kim (cũ)						27.331.420		27.331.420	
	- Chi cho bên nhận hợp đồng									
	- Lãi tiền gửi									
<b>B</b>	<b>DỰ TOÁN CHI</b>	9.405.365.000	2.787.000.000	76.900.000	182.520.000	125.577.000	29.331.420	-	565.228.420	
<b>I</b>	<b>Chi phí quản lý</b>	426.262.000	150.900.000	76.900.000	182.520.000	125.577.000	29.331.420	-	565.228.420	
<b>1</b>	<b>Chi phí xăng, dầu cho phương tiện kiểm tra rừng</b>	65.789.000	30.000.000		25.000.000	10.789.000		-	65.789.000	
	Hỗ trợ xăng xe đi kiểm tra, tuần tra rừng	65.789.000	30.000.000		25.000.000	10.789.000			65.789.000	
<b>2</b>	<b>Chi cho công tác hợp đồng bảo vệ rừng</b>	38.750.000	5.000.000	18.000.000	15.750.000	-			38.750.000	
	Tuần tra bảo vệ rừng	10.800.000		10.800.000					10.800.000	
	Chi lập hồ sơ, bàn giao diện tích, nghiệm thu	27.950.000	5.000.000	7.200.000	15.750.000				27.950.000	
<b>3</b>	<b>Bồi dưỡng làm đêm, làm thêm giờ, công tác kiểm nhiệm</b>	97.000.000	30.000.000	9.000.000	47.500.000	10.500.000		-	97.000.000	
	Trên làm thêm giờ	97.000.000	30.000.000	9.000.000	47.500.000	10.500.000			97.000.000	

Phòng Kinh tế

TT	Nội dung	Phương án trước điều chỉnh (theo Quyết định số 93/QĐ-UBND ngày 17/01/2025)						Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Phương án sau điều chỉnh	Đơn vị thực hiện
		Tổng	Xã Tà Hừa	Xã Tà Mung	Xã Pha Mu	Xã Mường Kim					
4	Chi phí phổ biến, tuyên truyền giáo dục pháp luật và tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý bảo vệ rừng - Bảng zona tuyên truyền tại các thôn bản Túp chữ Hội nghị tuyên truyền tại các thôn bản Biển báo cấp cháy rừng Tuyên truyền hỗ trợ chè nước tuyên truyền tại thôn bản Hỗ trợ tuyên truyền các đợt tuyên truyền công tác bảo vệ và phát triển rừng	125.070.000	37.900.000	17.270.000	30.050.000	39.850.000		-	125.070.000	Phòng Kinh tế	
		17.250.000	2.400.000		6.300.000	8.550.000			17.250.000		
		8.700.000	3.000.000			5.700.000			8.700.000		
		24.000.000	24.000.000						24.000.000		
		57.600.000	8.500.000	11.000.000	12.500.000	25.600.000			57.600.000		
		17.520.000		6.270.000	11.250.000				17.520.000		
5	Chi vật tư, văn phòng phẩm	28.895.000	10.000.000	3.145.000	5.750.000	10.000.000			28.895.000		
6	Chi hội nghị, hội thảo sơ tổng kết và công tác thi đua khen thưởng	70.758.000	8.000.000	16.920.000	21.270.000	24.568.000		-	70.758.000		
		7.210.000		3.100.000	750.000	3.360.000			7.210.000		
	Chi tổng kết (Chế độ cho cán bộ không hưởng lương + Tiền nước cho cán bộ, công chức dự hội nghị)	23.200.000	3.000.000	3.100.000	6.000.000	11.100.000			23.200.000		
	Chi cho tài liệu sơ kết tổng kết	3.940.000	500.000		1.200.000	2.240.000			3.940.000		
	Túp chữ hội nghị sơ kết, tổng kết	1.200.000	500.000			700.000			1.200.000		
	Khen thưởng cá nhân tập thể bao gồm cả khung, giấy khen	32.378.000	4.000.000	10.720.000	11.340.000	6.318.000			32.378.000		
	Khung khen, giấy khen	2.830.000			1.980.000	850.000			2.830.000		
7	Chi phí khác		30.000.000	12.565.000	37.200.000	29.870.000	29.331.420	-	138.966.420		
	Phô tô họp đồng, in ấn bản đồ, chi phí khác	12.300.000		2.000.000		10.300.000			12.300.000		
	Chi các khoản khác (quần áo bảo hộ, giày vải chữa cháy, phí duy trì tài khoản, fly cam, hỗ trợ công tác phí, mũ bảo hộ, xăng tay bảo hộ...)	97.335.000	30.000.000	10.565.000	37.200.000	19.570.000	29.331.420		126.666.420		
II	Chi bản nhận hợp đồng bảo vệ	8.979.103.000	2.636.100.000	692.100.000	4.483.480.000	1.167.423.000	11.000.000	-	8.990.103.000		
1	Chi cộng đồng thôn, bản (45 thôn, bản)	8.979.103.000	2.636.100.000	692.100.000	4.483.480.000	1.167.423.000	11.000.000		8.990.103.000		
2	Kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang								0		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
XÃ MƯỜNG KIM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /NQ-HĐND

Mường Kim, ngày 29 tháng 9 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Điều chỉnh, bổ sung phương án sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2025 của UBND xã Mường Kim**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ MƯỜNG KIM  
KHÓA XXI, KỲ HỌP THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 ngày 11 tháng 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 31/2025/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu quy định một số nội dung thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2025;

Căn cứ quyết định số 2317/QĐ-UBND ngày 04 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 93/QĐ-UBND ngày 17/01/2025 của UBND huyện Than Uyên về việc phê duyệt phương án sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2025 của UBND các xã, thị trấn, huyện Than Uyên;

Căn cứ Công văn số 349/QBV&PTr ngày 09/9/2025 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng về việc thông báo chi tiết số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2025 theo Quyết định số 2317/QĐ-UBND ngày 04/9/2025 của UBND tỉnh;

Xét đề nghị của UBND xã Mường Kim tại Tờ trình số 1110/TTr-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2025 và Báo cáo thẩm định số /BC-BKT ngày /9/2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Điều chỉnh, bổ sung Phương án sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2025 của UBND xã Mường Kim, như sau:

1. Tổng diện tích rừng do UBND xã quản lý: Diện tích cung ứng DVMTR: 8.897,00 ha; diện tích quy đổi theo hệ số K là 7.180,42 ha.

2. Kinh phí thực hiện: 9.555.331.420 đồng (*Chín tỷ, năm trăm năm mươi năm triệu, ba trăm ba mươi một nghìn, bốn trăm hai mươi đồng*), trong đó:

- Kinh phí được sử dụng năm 2025 theo kế hoạch: 9.515.000.000 đồng

- Kinh phí chưa sử dụng năm 2024 chuyển sang: 29.331.420 đồng.

- Kinh phí tăng thêm theo Quyết định số 2317/QĐ-UBND ngày 04/9/2025 của UBND tỉnh : 11.000.000 đồng.

3. Nguồn kinh phí: Nguồn chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2025 (Theo Quyết định số 2317/QĐ-UBND ngày 04/09/2025 của UBND tỉnh Lai Châu; Công văn số 349/QBV&PTR ngày 09/9/2025 của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lai Châu).

*(Có phụ lục chi tiết kèm theo)*

**Điều 2.** Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Điều khoản thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã Mường Kim khóa XXI, kỳ họp thứ ba thông qua ngày 29 tháng 9 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh Lai Châu;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- UB MTTQ Việt Nam xã;
- Ban XD đảng Đảng ủy, UBKT đảng ủy;
- Các Ban HĐND xã;
- Các Đại biểu HĐND xã;
- Các cơ quan, đơn vị trên địa bàn xã;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Thắng**

PHỤ BIỂU

PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG KINH PHÍ CHI TRẢ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của HĐND xã Mường Kim)

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung	Phương án trước điều chỉnh (theo Quyết định số 93 /QĐ-UBND ngày 17/01/2025)					Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Phương án sau điều chỉnh	Đơn vị thực hiện
		Tổng	Xã Tà Hòa	Xã Tà Mung	Xã Pha Mu	Xã Mường Kim				
A	<b>DỰ TOÁN THU</b>	9.515.000.000	2.787.000.000	769.000.000	4.666.000.000	1.293.000.000	40.331.420	-	9.555.331.420	
	- Tổng diện tích rừng được giao quản lý (ha)	8.897,00	2.519,73	721,03	4.168,61	1.487,63			8.897,00	
	- Diện tích rừng quy đổi theo hệ số K (ha)	7.180,42	2.089,38	594,16	3.415,28	1.081,60			7.180,42	
	- Số được sử dụng năm 2025	9.515.000.000	2.787.000.000	769.000.000	4.666.000.000	1.293.000.000	40.331.420	-	9.555.331.420	
	+ Số tiền theo kế hoạch thu chi	9.515.000.000	2.787.000.000	769.000.000	4.666.000.000	1.293.000.000	11.000.000		9.526.000.000	
	+ Số tiền chưa sử dụng năm trước chuyển sang. Trong đó:						29.331.420		29.331.420	
	- Chi phí quản lý:						29.331.420		29.331.420	
	+ Xã Tà Hòa (cũ)						2.000.000		2.000.000	
	+ Xã Tà Mung (cũ)									
	+ Xã Pha Mu (cũ)									
	+ Xã Mường Kim (cũ)						27.331.420		27.331.420	
	- Chi cho bên nhận hợp đồng									
	- Lãi tiền gửi									
B	<b>DỰ TOÁN CHI</b>	9.405.365.000	2.787.000.000	76.900.000	182.520.000	125.577.000	29.331.420	-	565.228.420	
1	<b>Chi phí quản lý</b>	426.262.000	150.900.000	76.900.000	182.520.000	125.577.000	29.331.420	-	565.228.420	
1	Chi phí xăng, dầu cho phương tiện kiểm tra rừng	65.789.000	30.000.000		25.000.000	10.789.000		-	65.789.000	
	Hỗ trợ xăng xe đi kiểm tra, tuần tra rừng	65.789.000	30.000.000		25.000.000	10.789.000			65.789.000	
2	<b>Chi cho công tác hợp đồng bảo vệ rừng</b>	38.750.000	5.000.000	18.000.000	15.750.000	-			38.750.000	
	Tuần tra bảo vệ rừng	10.800.000		10.800.000					10.800.000	
	Chi lập hồ sơ, bán giao diện tích, nghiệm thu	27.950.000	5.000.000	7.200.000	15.750.000				27.950.000	
3	<b>Bồi dưỡng làm đêm, làm thêm giờ, công tác kiểm nhiệm</b>	97.000.000	30.000.000	9.000.000	47.500.000	10.500.000		-	97.000.000	
	Tiền làm thêm giờ	97.000.000	30.000.000	9.000.000	47.500.000	10.500.000			97.000.000	

Phòng Kinh tế

TT	Nội dung	Phương án trước điều chỉnh (theo Quyết định số 93/QĐ-UBND ngày 17/01/2025)					Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Phương án sau điều chỉnh	Đơn vị thực hiện
		Tổng	Xã Tà Hừa	Xã Tà Mung	Xã Pha Mu	Xã Mường Kim				
4	Chi phí phổ biến, tuyên truyền giáo dục pháp luật và tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý bảo vệ rừng	125.070.000	37.900.000	17.270.000	30.050.000	39.850.000	-	125.070.000		
	- Bảng zona tuyên truyền tại các thôn bản	17.250.000	2.400.000		6.300.000	8.550.000		17.250.000		
	Túp chữ Hội nghị tuyên truyền tại các thôn bản	8.700.000	3.000.000			5.700.000		8.700.000		
	Biên báo cấp cháy rừng	24.000.000	24.000.000					24.000.000		
	Tuyên truyền hỗ trợ chè nước tuyên truyền tại thôn bản	57.600.000	8.500.000	11.000.000	12.500.000	25.600.000		57.600.000		
	Hỗ trợ tuyên truyền các đợt tuyên truyền công tác bảo vệ và phát triển rừng	17.520.000		6.270.000	11.250.000			17.520.000		
5	Chi vật tư, văn phòng phẩm	28.895.000	10.000.000	3.145.000	5.750.000	10.000.000		28.895.000		
6	Chi hội nghị, hội thảo sơ tổng kết và công tác thi đua khen thưởng	70.758.000	8.000.000	16.920.000	21.270.000	24.568.000	-	70.758.000		
	Chi Hội nghị sơ kết	7.210.000		3.100.000	750.000	3.360.000		7.210.000		
	Chi tổng kết (Chế độ cho cán bộ không hưởng lương + Tiền nước cho cán bộ, công chức dự hội nghị)	23.200.000	3.000.000	3.100.000	6.000.000	11.100.000		23.200.000		
	Chi cho tài liệu sơ kết tổng kết	3.940.000	500.000		1.200.000	2.240.000		3.940.000		
	Tuýp chữ hội nghị sơ kết, tổng kết	1.200.000	500.000			700.000		1.200.000		
	Khen thưởng cá nhân tập thể bao gồm cả khung, giấy khen	32.378.000	4.000.000	10.720.000	11.340.000	6.318.000		32.378.000		
	Khung khen , giấy khen	2.830.000			1.980.000	850.000		2.830.000		
7	Chi phí khác		30.000.000	12.565.000	37.200.000	29.870.000	29.331.420	138.966.420		
	Phô tô hợp đồng, in ấn bản đồ, chi phí khác	12.300.000		2.000.000		10.300.000		12.300.000		
	Chi các khoản khác (quần áo bảo hộ, giày vải chữa cháy, phí duy trì tài khoản, fly cam, hỗ trợ công tác phí, mũ bảo hộ, xăng tay bảo hộ...)	97.335.000	30.000.000	10.565.000	37.200.000	19.570.000	29.331.420	126.666.420		
II	Chi bên nhận hợp đồng bảo vệ	8.979.103.000	2.636.100.000	692.100.000	4.483.480.000	1.167.423.000	11.000.000	8.990.103.000		
I	Chi cộng đồng thôn, bản (45 thôn, bản)	8.979.103.000	2.636.100.000	692.100.000	4.483.480.000	1.167.423.000	11.000.000	8.990.103.000		
2	Kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang								0	

Phòng Kinh tế